



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	10,786,000	10,786,000	2,990,000	3,027,573	28	28
I	Các khoản thu 100%	131,000	131,000		8,799		7
1	Phí, lệ phí	26,000	26,000		5,628		22
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60,000	60,000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy				771		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	45,000	45,000		2,400		5
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6,234,000	6,234,000		4,613		0
1	Các khoản thu phân chia	63,000	63,000		901		1
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27,000	27,000				
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6,000	6,000				
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30,000	30,000		901		3
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	6,171,000	6,171,000		3,712		0
21	Thu tiền sử dụng đất	6,000,000	6,000,000				
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	120,000	120,000		3,712		3
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	51,000	51,000				
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước				24,161		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp	4,421,000	4,421,000	2,990,000	2,990,000	68	68
1	Thu bổ sung cân đối	4,421,000	4,421,000	990,000	990,000	22	22
2	Thu bổ sung có mục tiêu			2,000,000	2,000,000		